



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 31

Ngày 30 tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-7-2023	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên	3
20-7-2023	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	8
20-7-2023	Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông	12

20-7-2023	Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên	27
20-7-2023	Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	31
20-7-2023	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025	34
20-7-2023	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020	37

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	39
-----------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-7-2023	Quyết định số 1595/QĐ-UBND về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa	43
14-7-2023	Quyết định số 1637/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030	56
18-7-2023	Quyết định số 1675/QĐ-UBND về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Lương	64

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“b) Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp huyện và công chức xã, phường, thị trấn.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 2 như sau:

“g) Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo do cấp có thẩm quyền ban hành

Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ không vượt quá mức chi công tác phí quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí bồi dưỡng được giao.

Chi nước uống; chi thù lao, phụ cấp tiền ăn, phương tiện đi lại, thuê phòng nghỉ cho giảng viên; chi dịch thuật phục vụ khảo sát, thực tế (nếu có) theo quyết định đi

khảo sát, thực tế của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này.”

3. Bổ sung điểm i khoản 2 Điều 2 như sau:

“i) Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi

Đối với mức chi ra đề thi: Áp dụng tối đa không vượt quá 80% mức chi ra đề thi quy định tại mục B, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên (riêng tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận; tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm áp dụng mức chi tối đa không vượt quá 80% mức chi thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh).

Đối với mức chi coi thi, chấm thi: Áp dụng tối đa không vượt quá 80% mức chi ra đề thi quy định tại mục A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên.

Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện quy đổi thời gian ra giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức,

viên chức, các văn bản bổ sung, sửa đổi (nếu có) và các văn bản hướng dẫn chuyên ngành có liên quan.”

4. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng viên chức do viên chức đóng góp, nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn khác bảo đảm theo quy định của pháp luật.

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm, nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu khác (nếu có) theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên được bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm, nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu khác (nếu có) và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, kinh phí do đơn vị tự đảm bảo từ các nguồn tài chính của đơn vị; từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có) theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Trường hợp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng viên chức theo các Chương trình, Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì nguồn kinh phí thực hiện theo các Chương trình, Đề án đó.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển

**kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025**

1. Bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

“7. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công nhưng không được vượt kế hoạch vốn trung hạn đã được giao.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Các địa phương bố trí đủ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Địa phương được hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm, cân đối vốn đối ứng thực hiện Chương trình tại địa phương theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 14 như sau:

“a) Phân bổ vốn đầu tư

a1) Phân bổ 25% tổng vốn đầu tư của tiêu dự án cho các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh, cụ thể như sau: Ban Dân tộc 15%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh 10%.

a2) Phân bổ 75% tổng vốn đầu tư của tiêu dự án cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc đối tượng thụ hưởng	30	a	30 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã thuộc đối tượng thụ hưởng được xác định theo Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ 100% vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh: Sở Thông tin và Truyền thông 63%; Ban Dân tộc 15%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh 22%.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ Thông tin ngày 26 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Sửa đổi một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 110/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết về quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 44/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, khu vực Quốc tế và cấp Quốc gia thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải
trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo,
thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông**

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân của tỉnh Thái Nguyên đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tập thể, cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh *(hoặc cơ quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ)* cử tham gia và đoạt giải tại kỳ thi, cuộc thi Quốc tế; kỳ thi, cuộc thi chính thức Quốc gia trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

b) Giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên được Ủy ban nhân dân tỉnh *(hoặc cơ quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ)* phân công đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và có tập thể, cá nhân đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Kỳ thi, cuộc thi Quốc tế bao gồm: Kỳ thi, cuộc thi thế giới, châu lục và khu vực.

2. Kỳ thi, cuộc thi thế giới là kỳ thi, cuộc thi được tổ chức trên phạm vi toàn thế giới.

3. Kỳ thi, cuộc thi châu lục là kỳ thi, cuộc thi được tổ chức trên phạm vi châu lục hoặc liên châu lục.

4. Kỳ thi, cuộc thi khu vực là kỳ thi, cuộc thi được tổ chức trên phạm vi khu vực của châu lục.

5. Kỳ thi, cuộc thi Quốc gia là kỳ thi, cuộc thi chính thức Quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thường xuyên hằng năm, định kỳ trên phạm vi toàn quốc hoặc được tổ chức theo khu vực do Bộ, ngành Trung ương tổ chức.

6. Giải thưởng bao gồm giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (*hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng*); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thưởng đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi phải đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, minh bạch và kịp thời giữa các ngành, địa phương, các lĩnh vực, nhằm tôn vinh các tập thể, cá nhân.

2. Căn cứ đề xét thưởng là Giấy chứng nhận (*hoặc Giấy xác nhận, hoặc Thông báo kết quả của Ban Tổ chức kỳ thi, cuộc thi*); điều lệ giải; quyết định thành lập đoàn tham dự kỳ thi, cuộc thi; lịch tổ chức kỳ thi, cuộc thi của Bộ, ngành Trung ương (*hoặc cơ quan được Bộ, ngành Trung ương ủy quyền*).

3. Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên khi tham gia các giải thi đấu tại nước ngoài đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi chính thức thế giới, châu lục và khu vực được thưởng theo quy định này phải do Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đồng ý cho phép tham gia; Bộ, ngành Trung ương (*hoặc cơ quan được Bộ, ngành Trung ương ủy quyền*) cử tham gia kỳ thi, cuộc thi.

4. Tiền thưởng được tính theo mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực vào thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định khen thưởng nhân với hệ số quy định tại Quy định này.

5. Trong cùng một thời điểm, tại một kỳ thi, cuộc thi, tập thể, cá nhân đoạt được từ 02 giải thưởng trở lên ở nội dung thi khác nhau thì được nhận tiền thưởng của tất cả các giải thưởng đã đoạt được.

6. Mức thưởng đối với giải Đặc biệt bằng 1,5 lần mức thưởng giải Nhất (*hoặc huy chương Vàng, giải A, giải tương đương*).

7. Mức thưởng đối với giải Khuyến khích (hoặc giải tương đương) bằng 70% mức thưởng giải Ba (hoặc huy chương Đồng, giải C, giải tương đương).

8. Mức thưởng đối với giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên:

a) Mức thưởng cho giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên hoặc tập thể giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn được tính bằng 50% mức thưởng của tập thể, cá nhân đoạt giải.

b) Mức thưởng cho giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên hoặc tập thể giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cho tập thể, cá nhân ở tuyến tỉnh trước khi tham gia đội tuyển dự thi các kỳ thi, cuộc thi thể giới, châu lục, khu vực được tính bằng 25% mức thưởng của tập thể, cá nhân đoạt giải.

c) Đối với các môn, nội dung thi đấu có thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

9. Việc phân chia tiền thưởng cho từng cá nhân đối với tập thể giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên được thưởng do đơn vị cử tham gia kỳ thi, cuộc thi quyết định căn cứ vào mức độ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện.

Điều 4. Nội dung, mức thưởng thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo

1. Đối tượng

a) Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương trong kỳ thi, cuộc thi gồm: Olympic Quốc gia; thi chọn học sinh giỏi Quốc gia các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật và các cuộc thi kỹ năng nghề Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, cuộc thi viết thư Quốc tế UPU do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương trong kỳ thi,

cuộc thi Quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định cử tham gia, gồm: Thi Olympic Quốc tế các môn học, Olympic Châu Á các môn học; thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế; thi kỹ năng nghề thế giới, thi kỹ năng nghề Châu Á, thi kỹ năng nghề Đông Nam Á.

b) Giáo viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý trực tiếp tham gia bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia; trực tiếp tham gia bồi dưỡng các học sinh, sinh viên, học viên ở đội tuyển tỉnh trước khi các học sinh, sinh viên, học viên tham gia đội tuyển Quốc gia để đi thi và đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế.

c) Giáo viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (*hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng*); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương trong cuộc thi Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

2. Mức thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên, giáo viên, giảng viên đoạt giải các kỳ thi, cuộc thi đoạt giải (gọi chung là cá nhân đoạt giải) được tính theo hệ số như sau:

Thành tích	Giải Nhất (hoặc tương đương)	Giải Nhì (hoặc tương đương)	Giải Ba (hoặc tương đương)
Quy mô cuộc thi			
Giải Thế giới	70	50	35
Giải Châu lục	50	35	20
Giải Khu vực	30	20	12
Giải Quốc gia	16	8	4

3. Đối với các môn thi đồng đội, mức thưởng bằng số lượng cá nhân dự thi nhân với 50% mức thưởng đối với giải tương ứng. Riêng với các môn thi đồng đội có 02 cá nhân dự thi, mức thưởng cho mỗi cá nhân bằng với mức thưởng của cá nhân đoạt giải.

4. Mức thưởng đối với giáo viên, giảng viên được tính theo khoản 8 Điều 3 của Quy định này.

Điều 5. Nội dung, mức thưởng thuộc lĩnh vực thể dục - thể thao

1. Đối tượng

a) Vận động viên thuộc tỉnh Thái Nguyên đoạt huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng (*hoặc giải Nhất, giải Nhì, giải Ba, giải tương đương*), phá kỷ lục tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế; các kỳ thi, cuộc thi Quốc gia do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức hoặc cơ quan được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ủy quyền tổ chức.

b) Huấn luyện viên thuộc tỉnh Thái Nguyên trực tiếp đào tạo vận động viên đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia; huấn luyện viên thuộc tỉnh Thái Nguyên trực tiếp đào tạo vận động viên ở đội tuyển tỉnh trước khi vận động viên tham gia tập luyện ở đội tuyển Quốc gia và đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế.

c) Học sinh đoạt huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng (*hoặc giải Nhất, giải Nhì, giải Ba, giải tương đương*) khi tham gia Hội khỏe Phù Đổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2. Mức thưởng đối với vận động viên đoạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia được tính theo hệ số như sau:

STT	<i>Thành tích Tên cuộc thi</i>	Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng
I	<i>Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới</i>			
1	<i>Đại hội Olympic</i>	70	50	35
2	<i>Đại hội Olympic trẻ</i>	60	40	30
3	<i>Giải vô địch thế giới (cúp thế giới) từng môn của các môn thể thao nhóm I</i>	50	30	20
4	<i>Giải vô địch thế giới (cúp thế giới) từng môn của các môn thể thao nhóm II</i>	40	25	15
5	<i>Giải vô địch thế giới (cúp thế giới)</i>	25	20	12

	<i>từng môn của các môn thể thao nhóm III</i>				
6	<i>Đại hội thể thao quy mô thể giới khác</i>		25	15	10
II	<i>Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục</i>				
1	<i>Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD)</i>		50	35	20
2	<i>Đại hội thể thao trong nhà Châu Á (Indoor Games)</i>		50	35	20
3	<i>Giải vô địch Châu Á (cúp Châu Á) từng môn của các môn thể thao nhóm I</i>		25	15	10
4	<i>Giải vô địch Châu Á (cúp Châu Á) từng môn của các môn thể thao nhóm II</i>		20	12	8
5	<i>Giải vô địch Châu Á (cúp Châu Á) từng môn của các môn thể thao nhóm III</i>		15	10	6
6	<i>Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác</i>		15	10	6
III	<i>Đại hội, giải thể thao theo quy mô khu vực</i>				
1	<i>Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)</i>		30	20	12
2	<i>Giải vô địch Đông Nam Á (cúp Đông Nam Á) từng môn thể thao nhóm I</i>		20	12	8
3	<i>Giải vô địch Đông Nam Á (cúp Đông Nam Á) từng môn thể thao nhóm II</i>		16	10	6
4	<i>Giải vô địch Đông Nam Á (cúp Đông Nam Á) từng môn thể thao nhóm III</i>		12	8	4
IV	<i>Đại hội thể dục thể thao toàn quốc</i>		16	8	4
V	<i>Giải Quốc gia từng môn</i>		8	4	2

Môn thể thao nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định trên cơ sở các môn thể thao được đưa vào chương trình thi đấu Đại hội Olympic, Đại hội thể thao Châu Á và các giải thi đấu thể thao Quốc tế khác.

3. Mức thưởng đối với vận động viên đoạt giải tại các đại hội, giải thể thao Quốc tế, Quốc gia dành cho người khuyết tật được tính theo hệ số như sau:

STT	<i>Thành tích</i> <i>Tên cuộc thi</i>	Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng
I	<i>Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới</i>			
1	<i>Paralympic</i>	70	50	35
2	<i>Paralympic trẻ</i>	60	40	30
3	<i>Giải vô địch thế giới (cúp thế giới) từng môn của các môn thể thao nhóm I</i>	50	30	20
4	<i>Giải vô địch thế giới (cúp thế giới) từng môn của các môn thể thao nhóm II</i>	40	25	15
II	<i>Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục</i>			
1	<i>Đại hội thể thao người khuyết tật Châu Á (Asian PARA Games)</i>	50	35	20
2	<i>Giải vô địch Châu Á (cúp Châu Á) người khuyết tật từng môn của các môn thể thao nhóm I</i>	25	15	10
3	<i>Giải vô địch Châu Á (cúp Châu Á) người khuyết tật từng môn của các môn thể thao nhóm II</i>	20	12	8
III	<i>Đại hội, giải thể thao theo quy mô khu vực</i>			
1	<i>Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á</i>	30	20	12
2	<i>Giải vô địch Đông Nam Á (cúp Đông Nam Á) người khuyết tật từng môn của các môn thể thao nhóm I</i>	20	12	8
3	<i>Giải vô địch Đông Nam Á (cúp Đông Nam Á) người khuyết tật từng môn của các môn thể thao nhóm II</i>	16	10	6
IV	<i>Đại hội thể dục thể thao người khuyết tật toàn quốc</i>	16	8	4
V	<i>Giải thể thao người khuyết tật Quốc gia (từng môn)</i>	8	4	2

Các môn thể thao nhóm I là các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới, các môn thể thao nhóm II là các môn còn lại.

4. Đối với các môn thể thao thi đấu đồng đội, mức thưởng bằng số lượng vận động viên nhân với 50% mức thưởng đối với giải tương ứng. Riêng với các môn thể thao có hình thức thi đấu đôi, mức thưởng cho mỗi vận động viên bằng với mức thưởng cho vận động viên tham gia hình thức thi đấu đơn.

5. Vận động viên phá kỷ lục

Vận động viên đoạt Huy chương và phá kỷ lục so với thành tích cao nhất trong lịch sử cuộc thi, ngoài mức thưởng đoạt huy chương được thưởng thêm bằng 30% mức thưởng tương ứng của vận động viên đoạt huy chương Vàng.

Vận động viên phá kỷ lục so với thành tích cao nhất trong lịch sử cuộc thi nhưng không được tặng Huy chương thì được thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng của vận động viên đoạt huy chương Vàng.

6. Mức thưởng đối với huấn luyện viên được tính theo khoản 8 Điều 3 của Quy định này.

7. Vận động viên lập thành tích tại giải thi đấu trẻ, giải cúp, giải câu lạc bộ Quốc gia, Đông Nam Á, Châu Á và Thế giới có phân theo lứa tuổi được thưởng theo mức sau:

a) Giải thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

b) Giải thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi mức thưởng bằng 35% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

c) Giải thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

d) Giải thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

8. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng Quốc gia mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng của giải Quốc gia từng môn tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

9. Học sinh đoạt giải khi tham gia Hội khỏe Phù Đổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức mức thưởng bằng 60% mức thưởng tương ứng của giải Quốc gia từng môn tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

10. Mức thưởng riêng cho môn Bóng đá được tính theo hệ số như sau (Áp dụng cho tập thể đội bóng):

Thành tích Quy mô giải đấu	Huy chương Vàng (Vô địch)	Huy chương Bạc (hoặc tương đương)	Huy chương Đồng (hoặc tương đương)
Giải vô địch Quốc gia (V.League)	300	250	200
Giải Cúp Quốc gia	250	200	150
Giải hạng Nhất Quốc gia	200	150	100
Giải hạng Nhì Quốc gia	150	100	80
Giải hạng Ba Quốc gia	100	80	60
Giải trẻ Quốc gia	80	60	40

Điều 6. Nội dung, mức thưởng thuộc lĩnh vực văn học - nghệ thuật

1. Đối tượng

a) Tác giả, nhóm tác giả thuộc tỉnh Thái Nguyên có tác phẩm văn học - nghệ thuật đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (*hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng*); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương tại các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế; các kỳ thi, cuộc thi Quốc gia do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành Trung ương là thành viên của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam tổ chức.

b) Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương tại các triển lãm, cuộc thi, liên hoan nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, truyền hình, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, tuyên truyền, lý luận phê bình Quốc gia do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành Trung ương là thành viên của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội đồng Lý luận phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương tổ chức.

c) Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương tại các triển lãm, cuộc thi, liên hoan nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, truyền hình, mỹ thuật, nhiếp ảnh Quốc tế do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam và các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành Trung ương là thành viên của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam cử tham gia.

2. Mức thưởng đối với cá nhân đoạt giải là tác giả tác phẩm văn học - nghệ thuật; cá nhân đoạt giải nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp được tính theo hệ số như sau:

Thành tích	Giải Nhất (hoặc tương đương)	Giải Nhì (hoặc tương đương)	Giải Ba (hoặc tương đương)
Quy mô cuộc thi			
Giải Thế giới	70	50	35
Giải Châu lục	50	35	20
Giải Khu vực	30	20	12
Giải Quốc gia	8	4	2

3. Đối với nhóm tác giả có tác phẩm văn học - nghệ thuật, tiết mục biểu diễn đoạt giải: Tiết mục song ca (*hoặc 02 người*) mức thưởng bằng 02 lần; tiết mục đồng ca (*hoặc 03 người trở lên*) mức thưởng bằng 03 lần; tiết mục hợp xướng hoặc vở diễn (*được Hội đồng hoặc Ban Giám khảo xác định*) mức thưởng bằng 05 lần; tác phẩm điện ảnh mức thưởng bằng 07 lần mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Mức thưởng đối với tập thể và cá nhân đoạt giải nghệ thuật biểu diễn không chuyên Quốc gia (*do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức*) bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với kỳ thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực văn học - nghệ thuật cho học sinh, sinh viên, học viên do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, mức thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Nội dung, mức thưởng thuộc lĩnh vực thông tin - truyền thông

1. Đối tượng

a) Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (*hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng*); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương khi tham gia Giải thưởng báo chí Quốc gia (*báo hình, báo in, báo nói, báo điện tử*); các giải do Bộ, ngành Trung ương (*hoặc cơ quan được Bộ, ngành Trung ương ủy quyền*) tổ chức định kỳ, thường xuyên, có quy mô Quốc gia: Giải báo chí toàn quốc về xây dựng Đảng (*Giải Búa liềm vàng*); cuộc thi viết chính luận bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Giải báo chí toàn quốc về Quốc hội và Hội đồng nhân dân (*Giải Diên hồng*); Giải báo chí toàn quốc về phòng chống tham nhũng, tiêu cực; Giải thưởng toàn quốc về thông tin đối ngoại; Giải báo chí vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc; Liên hoan Phát thanh toàn quốc; Liên hoan Truyền hình toàn quốc; Giải thưởng tin học Quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

b) Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên đoạt giải Đặc biệt; giải Nhất, giải Nhì, giải Ba (*hoặc giải A, giải B, giải C; hoặc huy chương Vàng, huy chương Bạc, huy chương Đồng*); giải Khuyến khích hoặc giải tương đương khi tham gia giải thưởng báo chí Quốc tế do Bộ, ngành Trung ương (*hoặc cơ quan được Bộ,*

ngành Trung ương ủy quyền) cử tham gia. Nội dung dự thi phải phù hợp với văn hóa và quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Mức thưởng đối với cá nhân đoạt giải theo hệ số sau:

Thành tích Quy mô cuộc thi	Giải Nhất (hoặc tương đương)	Giải Nhì (hoặc tương đương)	Giải Ba (hoặc tương đương)
Giải Thế giới	70	50	35
Giải Châu lục	50	35	20
Giải Khu vực	30	20	12
Giải Quốc gia	8	4	2

3. Mức thưởng đối với tập thể đoạt giải: Bằng 02 lần mức thưởng giải cá nhân tương ứng.

4. Mức thưởng đối với giáo viên, giảng viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn được tính theo khoản 8 Điều 3 của Quy định này.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách nhà nước cấp qua Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế
của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;

Căn cứ Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

Căn cứ Thông tư số 43/2022/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách

nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý tham gia vào quá trình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020.

Điều 3. Mức chi cụ thể cho công tác thỏa thuận quốc tế

1. Mức chi cho các nội dung chi đã có văn bản quy định chế độ, định mức chi tiêu:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, công tác phí trong nước: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

b) Chi công tác phí nước ngoài: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

c) Chi rà soát liên quan đến thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu một số loại phí, lệ phí; mức chi đặc thù bảo đảm cho các nội dung kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

d) Chi dịch thuật, chi đón các đoàn nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

đ) Chi tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo mức chi quy định tại

Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các khoản chi khác (các khoản chi đóng góp tài chính theo thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP; chi phí sao lục, in ấn tài liệu; chi mua, thu thập tài liệu; chi mua văn phòng phẩm phục vụ trực tiếp cho soạn thảo thỏa thuận quốc tế; các khoản chi phí khác phát sinh phục vụ trực tiếp công tác thỏa thuận quốc tế): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 43/2022/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

3. Một số mức chi có tính chất đặc thù phục vụ công tác thỏa thuận quốc tế:

a) Việc xây dựng các loại hồ sơ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP gồm: Hồ sơ trình về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế; hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế:

Mức chi 10.000.000 đồng/01 bộ hồ sơ, do cơ quan chủ trì trình thực hiện và tính cho sản phẩm hồ sơ cuối cùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục một bộ hồ sơ thực hiện theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020. Tùy thuộc nội dung, tính chất, mức độ phức tạp của từng thỏa thuận quốc tế, Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi phù hợp, không quá mức chi quy định tại điểm này.

b) Chi soạn thảo mới dự thảo thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP của Chính phủ (tính cho sản phẩm là thỏa thuận quốc tế cuối cùng được ký kết): 5.000.000 đồng/văn bản.

c) Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP: Báo cáo theo chuyên đề hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền: 3.000.000 đồng/báo cáo.

d) Việc chi soạn thảo các bộ hồ sơ, soạn thảo văn bản, các loại báo cáo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này tính cho sản phẩm cuối cùng (bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý), do cơ quan được giao chủ trì thực hiện các công việc của công tác thỏa thuận quốc tế thực hiện.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được cấp từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, được bố trí trong dự toán hằng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với
trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập
thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Pháp lệnh số 20/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ
thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của
Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai
đoạn 2018 - 2025”;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân*

tỉnh quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi quy định tại khoản 1 Điều 2 và khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hỗ trợ tiền ăn trưa

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Trẻ em thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Trẻ em có cha (mẹ) hoặc trẻ em có người chăm sóc hoặc trẻ em thường trú ở thôn, xóm đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trẻ em là con của liệt sĩ, con của thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của bệnh binh; con của một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

d) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Mức hỗ trợ: Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng.

3. Thời gian hỗ trợ: Tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học.

Điều 3. Hỗ trợ học phí

1. Đối tượng và mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ căn cứ theo Nghị quyết quy định mức thu học phí hằng năm do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% học phí cho trẻ em nhà trẻ thuộc diện hộ nghèo, trẻ em khuyết tật học hòa nhập; trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Hỗ trợ 70% học phí cho trẻ em nhà trẻ là người dân tộc thiểu số sống ở thôn, xóm đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Hỗ trợ 50% học phí cho trẻ em nhà trẻ thuộc đối tượng hộ cận nghèo; con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Thời gian hỗ trợ: Tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các huyện, thành phố để thực hiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế
tập thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Thực hiện Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi và điều kiện hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức kinh tế tập thể bao gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trụ sở chính và hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, được đăng ký thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật.

b) Lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Điều kiện hỗ trợ

1. Đối với tổ chức kinh tế tập thể

Hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã. Ưu tiên đối với tổ chức kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp có hoạt động liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; sản xuất theo hợp đồng của doanh nghiệp; áp dụng công nghệ cao hoặc các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp an toàn.

2. Đối với lao động trẻ

a) Chuyên môn của lao động trẻ phải phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh của tổ chức kinh tế tập thể có nhu cầu sử dụng.

b) Độ tuổi không quá 35 tuổi; có cam kết công tác tối thiểu 03 năm tại tổ chức kinh tế tập thể.

c) Ưu tiên cán bộ kỹ thuật, cán bộ kế toán, cán bộ có kinh nghiệm về kinh tế tập thể; người có nhiều bằng đại học, sau đại học.

d) Chịu trách nhiệm bồi hoàn ngay một lần kinh phí đã nhận hỗ trợ của Nhà nước trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết về thời gian công tác tại tổ chức kinh tế tập thể.

Điều 3. Mức hỗ trợ

Ngoài mức lương do tổ chức kinh tế tập thể chi trả cho người lao động, ngân sách nhà nước hỗ trợ hằng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (mức lương tối thiểu vùng căn cứ theo vùng nơi tổ chức kinh tế tập thể đặt trụ sở chính); tối đa 03 năm/người, tối đa 02 người/tổ chức kinh tế tập thể/năm.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh được giao trong dự toán ngân sách hằng năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Khóa XIV Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 8 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1; Điều 2; Điều 3 của Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 371/TTr-STNMT ngày 05 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Điều kiện chung để được tách thửa đất, hợp thửa đất

1. Thửa đất đã được cấp một trong những giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

2. Thửa đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; không bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong thời hạn sử dụng đất.

3. Thửa đất chưa có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất, chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Việc tách thửa đất phải đảm bảo quyền sử dụng đất hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai, Điều 254 Bộ luật Dân sự và thực hiện đăng ký biến động đất đai theo Điều 95 Luật Đất đai.

5. Người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề cùng mục đích sử dụng để tạo thành thửa đất mới có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được tách thửa thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa và cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

6. Trường hợp tách thửa bao gồm đất ở và đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở mà không được công nhận là đất ở, thì diện tích đất ở phải theo hạn mức quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định này, phần diện tích đất nông nghiệp còn lại không áp dụng theo hạn mức tách thửa quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện cụ thể được tách thửa, hợp thửa đất

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 150 m²/thửa;

b) Đối với đất rừng sản xuất: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 1.000 m²/thửa.

c) Đối với đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở thì diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách được áp dụng theo hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì không thực hiện tách thửa.

2. Đối với đất ở

a) Thửa đất tách thửa phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m cụ thể:

- Tại các phường, thị trấn: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 40m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

- Tại các xã thuộc thành phố: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 50m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5 m;

- Tại các xã thuộc huyện: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 60 m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

- Diện tích tối thiểu thửa đất quy định tại điểm này không tính diện tích hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp khi tách thửa có phát sinh thêm đường giao thông hoặc lối đi việc tách thửa đất thực hiện như sau:

- Trường hợp phát sinh đường giao thông: Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất gửi thông báo hoặc gửi văn bản trả lại đất và Giấy chứng nhận đến Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong đó nêu rõ thông tin về người tự nguyện trả lại đất, vị trí, diện tích, kích thước khu đất tự nguyện trả lại; thông báo hoặc văn bản trả lại đất phải có đầy đủ chữ ký của người trả lại đất. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm tra, xác minh, lập biên bản kết quả xác minh có sự tham gia của người trả lại đất; trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi đất; tổ chức thu hồi đất trên thực địa và bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Trường hợp có hình thành lối đi theo quy định về quyền về lối đi qua tại Điều 254 Bộ Luật Dân sự năm 2015, người đề nghị tách thửa phải chứng minh

được nội dung thỏa thuận, thống nhất về lối đi hoặc văn bản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền xác định về lối đi theo quy định này.

c) Trường hợp thửa đất hình thành từ các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở thì việc tách thửa phải đúng với quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, trừ trường hợp thửa đất do nhà nước bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

d) Hợp thửa đất: Việc hợp các thửa đất phải đảm bảo có cùng mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; trường hợp các thửa đất có thời hạn sử dụng đất khác nhau người sử dụng đất có nhu cầu hợp thửa thì có văn bản xác định thời hạn theo thửa đất có thời hạn hết sớm nhất.

3. Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

a) Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 100 m², có chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 4 m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5 m.

b) Thửa đất tách thửa phải có mục đích sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng.

Điều 2. Bãi bỏ một số khoản của Điều 7 Quy định kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 7.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thanh tra tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1595/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 0,74 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 0,74 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 0,28 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2023 là 04 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 20,83 ha. Trong đó:

- 02 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 20,09 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

- 02 công trình, dự án đăng ký bổ sung năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 0,74 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 03 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4132/QĐ - UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 4237/QĐ - UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3411/QĐ - UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4132/QĐ - UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2885/QĐ - UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 4237/QĐ - UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3411/QĐ - UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Thị trấn Chợ Chu	Xã Thanh Định
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.8	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất phi nông nghiệp	0,74	0,28	0,46
2.1	Đất ở nông thôn			
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,46		0,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,28	0,28	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			

2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng			

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Thị trấn Chợ Chu	Xã Thanh Định
1	Đất nông nghiệp	0,28	0,28	
1.1	Đất trồng lúa	0,25	0,25	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,03	0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.8	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất phi nông nghiệp	0,46		0,46
2.1	Đất ở nông thôn			
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,46		0,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng			

Phụ lục III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Thị trấn Chợ Chu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,28	0,28
1.1	Đất trồng lúa	0,25	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		

2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		

Phụ lục IV**Danh mục 02 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		20,09	4,45		4,69	10,95
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diềm Mắc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	15,59	4,10		4,69	6,80
2	Nghĩa trang nhân dân huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	0,35			4,15

Phụ lục V**Danh mục 02 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		0,74	0,25			0,49
1	Trường Mầm non Thanh Định	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,46				0,46
2	Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,28	0,25			0,03

Phụ lục VI

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 03 dự án trên địa bàn huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 30/12/2022														
1	Tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn (giai đoạn II)	Xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	29,70	6,00			23,70	1	Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Thị trấn Chợ Chu, xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, huyện Định Hóa	29,70	5,00		8,50	16,20
B	Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định														

	số 4237/QĐ-UBND ngày 30/12/2021														
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	5,10			18,16	1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	15,59	4,10		4,69	6,80
C	Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 14/9/2021														
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50				4,50	1	Nghĩa trang nhân dân huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	0,35			4,15
2	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,35	0,35											

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1637/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	24.138,99	100,00	24.138,99		24.138,99	100,00
1	Đất nông nghiệp	19.798,22	82,02	16.218,61		16.218,61	67,19
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.092,45	35,82	5.383,37		5.383,37	33,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.248,63</i>	<i>74,00</i>	<i>3.998,08</i>		<i>3.998,08</i>	<i>74,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.069,32	10,45		1.905,84	1.905,84	11,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.521,74	22,84	4.796,76		4.796,76	29,58
1.4	Đất rừng sản xuất	5.540,64	27,99	3.253,40		3.253,40	20,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	508,67	2,57		515,91	515,91	3,18
1.6	Đất nông nghiệp khác	65,40	0,33		363,33	363,33	2,24
2	Đất phi nông nghiệp	4.338,36	17,97	7.919,54		7.919,54	32,81
	<i>Trong đó:</i>						

2.1	Đất quốc phòng	133,99	3,09	230,50		230,50	2,91
2.2	Đất an ninh	0,90	0,02	9,04		9,04	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	135,54	3,12	1.450,72		1.450,72	18,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	54,63	1,26	519,96		519,96	6,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,28	112,69		112,69	1,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23,34	0,54	34,49		34,49	0,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	68,01	1,57	334,10	334,10	334,10	4,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.020,84	46,58	2.748,73		2.748,73	34,71
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1.261,51	62,43	1.673,71		1.673,71	60,89
	Đất thủy lợi	439,95	21,77	444,33		444,33	16,16
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	35,04	1,73	62,34		62,34	2,27
	Đất xây dựng cơ sở y tế	59,98	2,97	84,49		84,49	3,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,30	2,89	80,10		80,10	2,91
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,98	1,04	118,07		118,07	4,30
	Đất công trình năng lượng	1,75	0,09	60,51		60,51	2,20
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,81	0,04	30,81		30,81	1,12
	Đất cơ sở tôn giáo	32,57	1,61	33,89		33,89	1,23
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	103,57	5,13	143,89		143,89	5,23

	Đất chợ	5,03	0,25		15,24	15,24	0,55
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,35			1,35	1,35	0,05
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			4,74		4,74	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,00	0,07	37,00		37,00	0,47
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,31	0,17	64,39		64,39	0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,99	0,44		153,66	153,66	1,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.091,78	25,17	1.462,04		1.462,04	18,46
2.14	Đất ở tại đô thị	84,64	1,95	262,34		262,34	3,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	0,31	31,04		31,04	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27	0,01	0,46		0,46	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	26,35	0,61		26,35	26,35	0,33
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	529,45	12,20		329,05	329,05	4,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	113,11	2,61		107,70	107,70	1,36
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,54	0,01		0,54	0,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2,41	0,01	0,84		0,84	0,003

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Hương Sơn	Xã Bàn Đạt	Xã Bảo Lý	Xã Đào Xá	Xã Diềm Thụy	Xã Dương Thành	Xã Hà Châu	Xã Kha Sơn	Xã Lương Phú	Xã Nga My	Xã Nhã Lộng	Xã Tân Đức	Xã Tân Hòa	Xã Tân Khánh	Xã Tân Kim	Xã Tân Thành	Xã Thanh Ninh	Xã Thượng Đình	Xã Úc Kỳ	Xã Xuân Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.620,82	213,46	57,89	77,23	30,83	281,40	23,30	182,46	182,18	134,54	433,70	29,67	173,28	653,62	42,83	129,76	424,40	28,01	242,64	48,56	231,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.664,50	163,99	7,56	16,21	10,49	159,05	4,55	105,34	133,84	96,29	155,88	23,71	133,68	269,33	8,03	14,91	30,93	8,97	88,36	38,57	194,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.283,95</i>	<i>111,56</i>	<i>4,35</i>	<i>9,62</i>	<i>4,74</i>	<i>117,39</i>	<i>3,43</i>	<i>104,10</i>	<i>80,21</i>	<i>84,28</i>	<i>94,49</i>	<i>23,71</i>	<i>100,90</i>	<i>225,34</i>	<i>3,98</i>	<i>10,63</i>	<i>7,67</i>	<i>6,68</i>	<i>88,36</i>	<i>32,33</i>	<i>170,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,57	2,77		0,20	1,11	6,26	4,20	20,58	0,11	2,54	57,52	2,56		8,51	0,03	0,20	1,00	5,30	26,38	0,50	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	611,30	31,14	4,97	12,38	5,72	67,82	9,49	56,09	14,42	28,20	123,61	3,40	32,05	89,80	7,91	12,47	10,53	8,65	67,87	2,01	22,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.184,79	12,31	45,18	47,70	13,41	46,59	5,06		32,26	6,59	94,58		5,07	285,44	26,60	101,66	381,78	5,05	58,77	7,03	9,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,51	3,25	0,18	0,74	0,10	1,68		0,45	1,55	0,92	2,11		2,48	0,39	0,26	0,52	0,16	0,04	1,26	0,45	2,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,15													0,15							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.118,02		232,14		19,22	8,00	54,02		42,34	2,31	2,26		0,70	141,43	23,10	189,44	399,76	3,30			
	<i>Trong đó:</i>																						

2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,37						0,07		0,80	0,50											
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,76		1,70		1,80										0,26						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,44													0,44			2,00				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.110,45		230,44		17,42	8,00	53,95		41,54	1,81	2,26		0,70	141,43	22,66	189,18	399,76		1,30		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	71,68	12,15	0,05	0,15		12,76	0,10	0,40	9,92	1,03	4,14	0,	2,87	3,25	0,15	4,40	9,30	0,10	3,55	0,81	6,17

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Hương Sơn	Xã Bàn Đạt	Xã Bảo Lý	Xã Đào Xá	Xã Diềm Thụy	Xã Dương Thành	Xã Hà Châu	Xã Kha Sơn	Xã Lương Phú	Xã Nga My	Xã Nhã Lộ	Xã Tân Đức	Xã Tân Hòa	Xã Tân Khánh	Xã Tân Kim	Xã Tân Thành	Xã Thanh Ninh	Xã Thượng Đình	Xã Úc Kỳ	Xã Xuân Phương
1	Đất nông nghiệp	NNP																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,57								1,57												
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,04								1,04												
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,21								0,21												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32								0,32												

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/SỐ 31/N ngày 30-7-2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1675/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-STNMT ngày 05 tháng 6 năm 2023 và Công văn số 2440/STNMT-QLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 công trình, dự án chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác với diện tích 2,77 ha và chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Phú Lý với diện tích 2,81 ha đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 và chuyển tiếp sang năm 2023 tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 thành 03 công trình, dự án, cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, hộ ông Nguyễn Văn Trọng), với diện tích 4,84 ha.

- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông Đỗ Quang Hưng), với diện tích 0,261 ha.

- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông Hoàng Minh Nhật), với diện tích 0,324 ha.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương

(Kèm theo Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

66

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 31/NGày 30-7-2023

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
I	Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	2,77					1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,840					- Điều chỉnh giảm quy mô diện tích 0,15 ha (từ 5,58 ha thành 5,43 ha) do UBND huyện Phú Lương đề xuất để lại phần diện tích 0,15 ha để trồng cây xanh cách ly bao quanh làm hành lang bảo vệ
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	2,81					2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,261					

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>